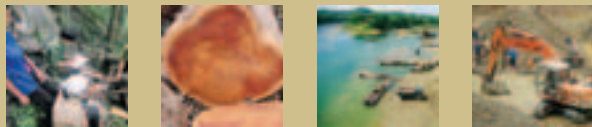


Bản tin CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững



Trung tâm
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
SỐ 6, QUÝ II/2012



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG:

Tương lai mới cho hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn Việt Nam?

Hệ thống rừng đặc dụng (RĐD) của Việt Nam đã được hình thành và phát triển trong gần 50 năm qua. Hiện tổng diện tích đất RĐD đạt gần 2,2 triệu ha với 164 khu, gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 10 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 46 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng nghiên cứu khoa học. Thời gian qua, Nhà nước đã có một số chính sách đầu tư quan trọng cho công tác quản lý, bảo vệ RĐD, cho thuê rừng, khuyến khích phát triển du lịch sinh thái (DLST) nhằm tạo thêm nguồn thu, bù đắp chi phí, tăng thu nhập cho lực lượng quản lý, bảo vệ rừng. Tuy nhiên, các chính sách đầu

tư hiện vẫn còn bất cập và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phức tạp của công tác quản lý và bảo vệ RĐD, đồng thời chưa góp phần tạo nguồn tài chính ổn định và bền vững cho bảo tồn thiên nhiên của hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn ở Việt Nam.

Nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ RĐD chủ yếu được bao cấp từ ngân sách nhà nước, bên cạnh các nguồn vốn hỗ trợ thông qua các dự án tài trợ của nước ngoài, các quỹ ủy thác hoặc nguồn thu từ dịch vụ du lịch, xử lý vi phạm. Nghiên cứu của Hà Thị Mừng và Tuyết

Trong số này

- 1 Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng
- 4 Quản trị rừng
- 12 Bảo tồn đa dạng sinh học
- 15 Quản trị tài nguyên khoáng sản
- 17 Quản lý tài môi trường và kiểm soát ô nhiễm
- 19 Quản lý tài nguyên nước
- 21 Biến đổi khí hậu
- 22 Các chính sách phát triển khác
- 27 Tổng hợp danh mục văn bản QPPL Quý II/2012



Tham quan tại VQG Xuân Sơn (Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature)

- Hoa (2008) tại 53 vườn quốc gia và khu bảo tồn cho thấy, khoảng 80 – 90% kinh phí đầu tư cho các khu RĐD được lấy từ ngân sách nhà nước. Ngân sách đầu tư cho các VQG/KBT thường được cân đối và phân bổ trực tiếp hàng năm từ Trung ương hoặc tỉnh, tuy nhiên phần kinh phí này chỉ đáp ứng cho chi phí hoạt động của bộ máy quản lý hoặc nếu có đầu tư thì chủ yếu phục vụ xây dựng cơ bản. Nhìn chung, nguồn kinh phí dành cho hoạt động bảo tồn còn rất hạn chế và chưa được chú ý. Tài chính thiếu hụt và không ổn định thực tế đã gây ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả quản lý, bảo tồn RĐD trong bối cảnh sức ép của hoạt động phá rừng trái phép ngày càng gia tăng.

Với hệ thống quản lý được phân cấp một cách phức tạp, việc phân bổ ngân sách cho các VQG trực thuộc Bộ NN&PTNT và các VQG/KBT trực thuộc tỉnh có sự khác biệt rất lớn. Các khu RĐD do tính quản lý thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tìm kiếm các nguồn vốn, dự án do những hạn chế về năng lực, khả năng tiếp cận các cơ hội đầu tư, hỗ trợ. Bên cạnh đó, nhiều khu bảo tồn cấp tỉnh cũng không chủ động được việc hoạch định kế hoạch tài chính ngay cả với nguồn kinh phí hàng năm do phải

phụ thuộc vào khả năng cân đối ngân sách của mỗi địa phương. Trong khi nguồn lực tài chính bị hạn chế thì công tác quy hoạch, thành lập các khu bảo tồn cũng bộc lộ chưa thực sự hợp lý. Một số tỉnh nghèo nhưng phải quản lý một số lượng đáng kể các khu RĐD như Hà Giang (06 khu) nên dẫn đến tình trạng khó khăn về thu xếp nguồn vốn đầu tư và chi phí hoạt động cho công tác quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn.

Hoạt động du lịch sinh thái (DLST) trong các khu RĐD đang được khuyến khích với mục tiêu tăng thêm nguồn thu và bù đắp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, nguồn thu có tiềm năng này còn rất thấp, chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng kinh phí đầu tư. Ví dụ, nguồn thu từ hoạt động DLST chỉ chiếm 1,66% ở VQG Tam Đảo; 1,38% ở VQG Cúc Phương; và 0,62% ở VQG Yok Đôn (Hà Thị Mừng và Tuyết Hoa, 2008). Thậm chí, một số VQG khẳng định DLST mới chỉ là hoạt động lấy thu bù chi chứ chưa có lãi để có thể tái đầu tư cho các hoạt động bảo tồn khác.

Về nguồn vốn đầu tư nước ngoài, không phải khu RĐD nào cũng có điều kiện xin hoặc được ưu tiên phân bổ nguồn vốn từ các dự án tài trợ nước ngoài. Tất cả các VQG trực thuộc Bộ

NN-PTNT đều đã được thụ hưởng lợi ích từ các dự án đầu tư nước ngoài ở mức độ khác nhau, có những dự án từ 3-5 năm. Trong khi đó, tỷ lệ các VQG/KBT trực thuộc tỉnh nhận được tài trợ nước ngoài là rất thấp, nhất là các khu RĐD có quy mô nhỏ (dưới 15.000 ha). Tuy vậy, những năm gần đây, Quỹ bảo tồn rừng đặc dụng Việt Nam (VCF), một cơ chế tài chính ủy thác từ các nguồn viện trợ nước ngoài, đã cung cấp cho nhiều VQG/KBT các khoản tài trợ nhỏ, đáng kể nhằm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để củng cố công tác quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên tại địa bàn.

Về sử dụng nguồn kinh phí đầu tư, các VQG/KBT đã sử dụng tới 90% để duy trì hoạt động của bộ máy quản lý. Các kinh phí cần thiết cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, hoặc hoạt động hỗ trợ bảo tồn như giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức của các bên liên quan còn rất hạn chế. Một đặc điểm dễ nhận thấy là các dự án đầu tư bằng nguồn vốn tài trợ nước ngoài cho VQG/KBT thường chú trọng nhiều hơn đến các hoạt động về nghiên cứu khoa học, phát triển cộng đồng, giáo dục và nâng cao nhận thức...; trong khi đó, các dự án có vốn ngân sách nhà nước thường chú trọng vào hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng,... Chính vì vậy, nếu có thể tiếp cận được nhiều nguồn đầu tư khác nhau thì các VQG/KBT có thể sẽ đảm bảo nguồn tài chính cho tất cả những hoạt động của mình.

Nghị định 117/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng được xem là chính sách quan trọng, có tính đột phá, mở đường cho việc huy động, xã hội hóa các nguồn đầu tư, từng bước tạo lập tài chính bền vững cho hoạt động của các VQG/KBT. Theo Nghị định này, Ban quản lý khu RĐD là đơn vị sự nghiệp có thu, theo đó bên cạnh được đầu tư và đảm bảo tài chính cho các hoạt động bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương), hay tiếp nhận hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì còn có thể khai thác nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng là một trong những hướng dẫn cần thiết để Ban quản lý các khu RĐD – với vai trò là chủ rừng có thể khai thác, tiếp nhận nguồn chi trả từ các doanh nghiệp

thủy điện, cung cấp nước sạch và du lịch sinh thái thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (trung ương hoặc địa phương).

Từ các khung pháp lý nói trên, ngày 01/06/2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 24/2012/QĐ-TTg về đầu tư phát triển rừng đặc dụng với tổng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách này khoảng 5.500 tỷ đồng. Bên cạnh các nội dung đầu tư trọng yếu tập trung vào tăng cường cơ sở hạ tầng, phương tiện và thiết bị quản lý bảo vệ rừng cho Ban quản lý RĐD, nhà nước cũng cam kết cấp kinh phí bảo vệ rừng ổn định hàng năm, đồng thời hỗ trợ kinh phí cho các cộng đồng thôn, bản vùng đệm để khuyến khích họ tham gia phối hợp quản lý RĐD. Chính sách mới này cũng tạo điều kiện cho Ban quản lý RĐD phát triển các điều kiện hạ tầng để tổ chức kinh doanh dịch vụ môi trường và du lịch sinh thái, tạo thêm nguồn thu cho VQG/KBT, đồng thời cho phép áp dụng các ưu đãi đầu tư, thuế và chủ động sử dụng các nguồn thu từ kinh doanh dịch vụ để chi trả và khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia quản lý bảo vệ RĐD hiệu quả hơn. Có thể khẳng định rằng, những chính sách này đã mở ra các cơ hội để có thể bảo vệ, duy trì các giá trị và tính toàn vẹn của hệ thống RĐD Việt Nam trong tương lai. ■



KBTTN Tát Kê - Bản Bung (Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature)



QUẢN TRỊ RỪNG

Bắt làm tặc tại chỗ (Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature)

5.500 tỷ đồng đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2012/QĐ-TTg NGÀY 01/06/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG GIAI ĐOẠN 2011-2012.

Ông Nguyễn Hữu Dũng, Cục trưởng Cục Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), đã chia sẻ một số ý kiến sau khi Thủ tướng ban hành Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg về một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng. Thông tin chi tiết xem tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0001>

Chính sách này nhằm mục đích tăng cường tính hiệu quả của các khoản đầu tư bảo vệ RĐĐ, gắn trách nhiệm với người được hưởng lợi từ rừng và huy động các thành phần kinh tế khác nhau tham gia đầu tư bảo vệ rừng.

Theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg, tổng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước dành cho đầu tư phát triển RĐĐ giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 5.500 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư là 50%. Nguồn vốn đầu tư sẽ được ưu tiên cho: xây dựng văn phòng làm việc và nhà tạm trú cho cán bộ ban quản lý RĐĐ; làm đường giao thông vào trụ sở ban quản lý, hệ thống đường nội bộ, đường tuần tra, bến thuyền; trang thiết bị, công trình dự báo, cảnh báo chống cháy, chữa cháy rừng; vườn sưu tập và lưu giữ nguồn gen thực vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, trung tâm giáo dục môi trường, nhà bảo tàng động thực vật,...; và các công trình hạ tầng phục vụ DLST và dịch vụ môi trường. Kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho hoạt động của bộ máy Ban quản lý RĐĐ được đảm bảo bởi ngân sách nhà nước, phân bổ trong dự toán chi ngân sách hàng năm. Nhà nước cũng chịu trách nhiệm cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng ổn định với định mức 100.000 đồng/ha/

năm. Ban quản lý RĐĐ có thể chủ động sử dụng khoản kinh phí này để tổ chức thuê, khoán, hợp đồng với cộng đồng dân cư tại chỗ hoặc mua sắm trang thiết bị bảo vệ rừng.

Một trong những điểm mới của chính sách này là nhà nước sẽ chi ngân sách hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý RĐĐ với định mức 40 triệu đồng/thôn/năm. Ban quản lý RĐĐ được giao quản lý khoản kinh phí này, và phối hợp với UBND xã đồng phê duyệt phương án chi dựa theo kế hoạch đề xuất của thôn bản lập, gắn liền với cam kết bảo vệ RĐĐ. Các nội dung chi hỗ trợ phát triển cộng đồng gồm có: đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, giống cây con, thiết bị chế biến nông sản quy mô nhỏ); hỗ trợ vật liệu xây dựng công trình công cộng của thôn bản (như nước sạch, đèn chiếu sáng, đường giao thông, nhà văn hóa,...). Những khoản hỗ trợ đó phải gắn với cam kết bảo vệ RĐĐ, nếu thôn bản bảo vệ rừng không tốt, Ban quản lý RĐĐ có quyền chuyển khoản hỗ trợ này cho các thôn bản khác.

Bên cạnh đó, nhằm tạo nguồn thu và thay thế dần nguồn vốn từ ngân sách, nhà nước cũng khuyến khích đầu tư phát triển các dịch vụ môi trường và hoạt động kinh doanh DLST trong RĐĐ. Các tổ chức và cá nhân tham gia kinh doanh dịch vụ và đầu tư trong RĐĐ sẽ được áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó, các dự án đầu tư phát triển RĐĐ theo quy hoạch đã được duyệt sẽ được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của nhà nước.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/07/2012. ■

Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về REDD+ giai đoạn 2011-2020

Ngày 27/06/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 799/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020.

Chương trình này sẽ được thực hiện tại các tỉnh có rừng khắp Việt Nam, tập trung vào các đối tượng là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong giai đoạn 2011 – 2015, chương trình sẽ lựa chọn ít nhất 8 tỉnh có tiềm năng giảm phát thải, đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau để thực hiện các dự án thí điểm về REDD+. Trên cơ sở đó, chương trình hành động REDD+ ở cấp tỉnh cũng sẽ được xây dựng, lồng ghép các quy hoạch, kế hoạch BV&PTR, sử dụng đất và các chương trình liên quan khác. Từ các dự án thí điểm và sự phát triển các quy định mới của quốc tế, Chương trình REDD+ sẽ tiếp tục được triển khai trên quy mô toàn quốc ở các giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh các mục tiêu, giải pháp và nội dung kỹ thuật, cơ bản của REDD+, Quyết định này cũng đã đề cập một số nhiệm vụ quan trọng cho chuẩn bị và thực hiện REDD+ ở Việt Nam như: (i) Xây dựng cơ chế quản lý tài chính của chương trình thông qua Quỹ REDD+ (một dạng quỹ ủy thác, trực thuộc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam) với một cơ cấu tổ chức quản lý quỹ và quy chế hoạt động chặt chẽ từ trung ương đến địa phương; (ii) Nghiên cứu vai trò, khả năng đồng thời khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng địa phương, cũng như thúc đẩy việc xây dựng cơ chế liên kết chặt chẽ khu vực tư nhân và mô hình hợp tác công-tư trong quá trình thực hiện REDD+; (iii) Hỗ trợ, liên kết quá trình thực hiện những sáng kiến khác liên quan đến quản trị rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và biến đổi khí hậu như chứng chỉ rừng, FLEGT (chương trình thực thi lập luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản); (iv) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tin, chính sách bảo đảm an toàn trong thực hiện REDD+ cũng như các cơ chế giám sát, giải quyết khiếu nại, phản hồi ý kiến...

Chương trình hành động quốc gia về REDD+ sẽ được lồng ghép thực hiện cùng với Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

cùng các sáng kiến khác, như: sáng kiến nông nghiệp thông minh ứng phó với BĐKH, các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), các giải pháp khuyến nông, khuyến lâm, xóa đói giảm nghèo cũng như các chương trình và dự án liên quan khác.

Là một sáng kiến quốc tế, nên Chính phủ Việt Nam mong muốn thúc đẩy tăng cường hội nhập, hợp tác đa phương, song phương để thu hút hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thực hiện REDD+ với các nước trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á.

Về tổ chức thực hiện chương trình, Quyết định nêu rõ vai trò và trách nhiệm của các Bộ ngành và địa phương, trong đó Bộ NN-PTNT được giao chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ như Bộ TN-MT, Bộ Tài chính,... để triển khai các hoạt động, dự án REDD+ đã được phê duyệt. Bộ NN-PTNT có nhiệm vụ thành lập Ban chỉ đạo về REDD+ Việt Nam và ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo, đồng thời được ủy quyền thống nhất các nhà tài trợ thành lập một số bộ phận tư vấn, hỗ trợ giám sát thực hiện chương trình REDD+ khi cần thiết. Nhiệm vụ giúp việc cho Ban chỉ đạo sẽ do Văn phòng REDD+ quốc gia đảm nhiệm, được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của Bộ trưởng Bộ NN-PTNT.

Quyết định này được xem là chính sách quan trọng góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, đồng thời thể hiện nỗ lực và thiện chí của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế trong việc bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu. (Xem thêm thông tin tại Bản tin Chính sách Quý I/2012: <http://bit.ly/btcs5>). ■

Việt Nam được coi là quốc gia có tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao nên quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng (RĐD) từ lâu là vấn đề nóng của ngành lâm nghiệp. Hệ thống RĐD Việt Nam có vai trò rất lớn trong bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái rừng, ĐDSH, cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử môi trường nhưng cũng đang phải đối mặt với những bài toán hóc búa.

Dưới áp lực ngày càng tăng của đói nghèo, sinh kế, ưu tiên phát triển kinh tế và thị trường (lâm sản và động vật hoang dã), RĐD thường xuyên phải chịu đựng áp lực bởi hoạt động khai thác trái phép, bị đánh đổi cho phát triển cơ sở hạ tầng (như giao thông, thủy điện, khoáng sản, du lịch) và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng.

Không những thế, nhiều khu RĐD còn thiếu các hạt kiểm lâm chuyên trách để bảo vệ rừng. Quá trình phân quyền, chuyển giao quyền quản lý RĐD cho các địa phương trong thời gian qua cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế khi UBND các tỉnh có thể ra các quyết định chuyển đổi hoặc thu hẹp diện tích RĐD trên địa bàn.

Chi tiết bài viết được đăng tải trên ThiênNhiên.Net tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0009>



Ảnh: Trần Đình Hà/PanNature

Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

THÔNG TƯ SỐ 20/2012/TT-BNNPTNT NGÀY 07/05/2012 CỦA BỘ NN-PTNT HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ, THỦ TỤC NGHIỆM THU THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (DVMTR) THEO NGHỊ ĐỊNH 99/2010/NĐ-CP NGÀY 24/09/2012 CỦA CHÍNH PHỦ.

Thông tư này được áp dụng cho các trường hợp chi trả gián tiếp, nghĩa là bên sử dụng DVMTR sẽ chi trả cho bên cung ứng dịch vụ dưới dạng ủy thác thông qua Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ BVPTR) Việt Nam hoặc các quỹ có nhiệm vụ tương ứng ở cấp tỉnh. Nhà nước có vai trò can thiệp, hỗ trợ và định giá đối với loại giao dịch được thực hiện. Đối với trường hợp chi trả DVMTR trực tiếp, các bên tự thỏa thuận về trình tự thủ tục nghiệm thu và thanh toán. Hoạt động nghiệm thu cung ứng DVMTR được căn cứ dựa trên kế hoạch chi trả DVMTR đã được phê duyệt, hồ sơ về hiện trạng khu rừng được cập nhật tại thời điểm thực hiện chính sách chi trả DVMTR và hợp đồng khoán bảo vệ giữa chủ rừng với hộ nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã.

Thông tư này quy định cụ thể về nội dung, phương thức, thời gian và cơ quan tiến hành

nh nghiệm thu đối với từng trường hợp các chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư, tổ chức nhà nước và tổ chức không thuộc nhà nước.

Đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, toàn bộ 100% diện tích rừng cung ứng DVMTR sẽ phải thực hiện kiểm tra nghiệm thu. Chủ rừng tự lập bảng kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng DVMTR để gửi cho Trưởng thôn tổng hợp trước ngày 15/11 hàng năm. Sau đó, kết quả kê khai sẽ qua các cấp kiểm tra, phê duyệt khác nhau từ UBND xã, Hạt Kiểm lâm huyện và cuối cùng là Quỹ BVPTR cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán ủy thác hàng năm trước ngày 15/02.

Đối với chủ rừng là tổ chức hoặc các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, diện tích tối thiểu phải tiến hành kiểm tra nghiệm thu là 10% diện tích cung ứng DVMTR. Chủ rừng sẽ tiến hành nghiệm thu đối với các hộ nhận khoán; sau đó, tổng hợp và gửi cho cơ quan nghiệm thu trước ngày 31/12 hàng năm trước khi gửi về Quỹ BVPTR cấp tỉnh trước ngày 15/02.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 22/06/2012. ■

Tham khảo thêm

- Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN-PTNT về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/06/2009 của Bộ NN-PTNT về việc quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.
- Quyết định 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ NN-PTNT về việc ban hành Quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên.
- Quyết định 59/2007/QĐ-BNN ngày 19/06/2007 của Bộ NN-PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi tự nhiên ban hành kèm theo Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ NN-PTNT.
- Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25/05/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

THÔNG TƯ 85/2012/TT-BTC NGÀY 25/05/2012 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG.

Quỹ BVPTR Việt Nam do Bộ NN-PTNT quản lý theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/01/2008 với mục đích huy động các nguồn lực xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng. Hệ thống Quỹ BVPTR được hình thành và phát triển theo 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã ở những xã có rừng (Xem Bản tin Chính sách Quý I/2012: <http://bit.ly/btcs5>).

Tài chính dành cho Quỹ BVPTR chủ yếu được lấy từ các nguồn như tài chính ủy thác từ chi trả DVMTR; tiền ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng; tiền tài trợ đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân; kinh phí từ các chương trình, dự án có quy định hoàn trả nợ Quỹ; lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng; các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 05/2008/NĐ-CP. Ngoài ra, Quỹ BVPTR Việt Nam (cấp Trung ương) đã được ngân sách trung ương hỗ trợ ban đầu khi thành lập với số vốn 100 tỷ đồng và cấp trong hai năm.

Ngoài việc thực hiện các khoản chi ủy thác (chi trả tiền ủy thác DVMTR và các hợp đồng ủy thác khác), Quỹ BVPTR còn dành một khoản kinh phí hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án như chống phá rừng; ngăn chặn kinh doanh và vận chuyển lâm sản trái phép; tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng; đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Đặc biệt, trên cơ sở đề nghị của Quỹ cấp tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ cấp Trung ương có thể xem xét hỗ trợ các tỉnh thực hiện các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ của địa phương.

Chế độ công khai tài chính và kiểm tra, thanh tra phải được thực hiện hàng năm. Các Quỹ đều phải lập kế hoạch thu, chi, báo cáo quyết toán có sự phê duyệt của cơ quan quản lý. Bộ NN-PTNT có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất hoạt động của Quỹ Trung ương. Sở NN-PTNT có trách nhiệm kiểm tra đối với quỹ cấp tỉnh, cấp xã. Kết quả kiểm tra sẽ được gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để phối hợp theo dõi, quản lý.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 10/07/2012. ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Sửa đổi một số quy định tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường

THÔNG TƯ 59/2012/TT-BTC NGÀY 12/04/2012
CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI MỘT SỐ
ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ 46/2005/TT-BTC NGÀY
08/06/2005 HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ
TÀI CHÍNH KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG, LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH.

Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định trong quá trình đổi mới nông lâm trường quốc doanh, các chi phí sử dụng cho việc đo đạc, rà soát đất, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ngân sách địa phương đảm bảo và được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp ứng trước kinh phí cho các hạng mục trên sẽ được giảm trừ tương ứng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp cho ngân sách địa phương.

Tham khảo thêm

- Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/09/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh.
- Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.
- Thông tư 46/2005/TT-BTC ngày 08/06/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
- Công văn 1019/TTg-ĐMDN ngày 24/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp đổi mới nông, lâm trường quốc doanh.

Trong trường hợp doanh nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm, số tiền ứng trước sẽ được giảm trừ theo năm và quy đổi theo giá đất tại thời điểm ứng kinh phí. Nếu doanh nghiệp trả tiền thuê đất một lần, thì khoản tiền ứng trước sẽ được trừ vào số tiền thuê đất hoặc sử dụng đất phải nộp. Còn trường hợp số tiền ứng trước nhiều hơn số tiền thuê đất phải nộp thì ngân sách địa phương sẽ hoàn trả kinh phí vượt trội cho doanh nghiệp. ■



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Hướng dẫn thực hiện chính sách phát triển rừng sản xuất đến 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2012/TTLT-BKHDT-BNNPTNT-BTC NGÀY 05/06/2012 CỦA BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ BỘ TÀI CHÍNH NHẪM HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 147/2007/QĐ-TTG VÀ QUYẾT ĐỊNH 66/2011/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2007-2015.

Chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015 hướng mục tiêu trồng 2 triệu ha rừng (bình quân trồng 250 nghìn ha/năm) nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập để đảm bảo ổn định đời sống cho đồng bào miền núi; thúc đẩy hình thành các thị trường nghề rừng ổn định lâu dài, bao gồm cả thị trường cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Nội dung chính của Thông tư nói trên là tập trung hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt, xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khoán đất trồng rừng sản xuất...cho các tổ chức và hộ gia đình.

Đáng chú ý, các hạng mục và mức hỗ trợ trồng rừng cũng được quy định rõ, theo đó

mức hỗ trợ trồng rừng đối với hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn trong vùng đồng bào dân tộc và miền núi (theo Chương trình 135 giai đoạn II)¹ dao động từ 3-7,5 triệu/ha/chu kỳ, tùy theo loại rừng (gỗ lớn hoặc gỗ nhỏ) và theo khu vực khó khăn, biên giới hay vùng tái định cư. Các khu vực khác có mức hỗ trợ trung bình thấp hơn, tương đương 2,25 triệu/ha/chu kỳ.

Bên cạnh đó, một số chi phí hỗ trợ khác như chi phí khuyến lâm, khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng, hỗ trợ giao đất giao rừng, hỗ trợ giống, vườn ươm,...cũng được trích từ tổng kinh phí chính sách để hỗ trợ. Sau khi dự án trồng rừng kết thúc (chu kỳ 4 năm), hộ gia đình được quyền hưởng 100% sản phẩm thu được trên diện tích được giao, đi kèm với việc thực hiện nghĩa vụ nộp 80kg thóc/ha/chu kỳ kể từ khi khai thác.

Thông tư bắt đầu có hiệu lực từ ngày 20/07/2012. ■

Tham khảo thêm

- Quyết định 147/2007/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015
- Quyết định 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/07/2007 về chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015.
- Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/09/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất (Đã hết hiệu lực)

1. Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II).



Ảnh: Trần Đình Hà/PanNature

Cập nhật: Tiến trình đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU

DỰ THẢO ĐỊNH NGHĨA GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ HỢP PHÁP LẦN THỨ 5

Định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp được xây dựng dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam và tham khảo quy định của các quốc gia trong khối ASEAN và EU. Định nghĩa này xác định các nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác minh và tài liệu tham chiếu để truy xuất nguồn gốc gỗ theo dòng chu chuyển gỗ của Việt Nam từ khâu khai thác, nhập khẩu, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu.

Nội dung định nghĩa gồm 4 phần: Giải thích từ ngữ; Bảng mô tả các nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác minh, văn bản tham chiếu gỗ

MẠNG LƯỚI VNGO-FLEGT GÓP Ý CHO DỰ THẢO 5 VỀ ĐỊNH NGHĨA GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM

Mạng lưới các tổ chức dân sự và phi chính phủ Việt Nam về FLEGT (VNGO&FLEGT) được hình thành vào tháng 01/2012 với mục đích đóng góp tiếng nói và vai trò phản biện của xã hội dân sự Việt Nam cho quá trình hoạch định chính sách, thực hành tốt về quản trị lâm nghiệp và thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020 nói chung, và cho tiến trình đàm phán VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU. Hiện nay đã có 20 tổ chức phi chính phủ Việt Nam, các viện nghiên cứu, trung tâm phát triển thuộc các trường đại học trong các lĩnh vực lâm nghiệp, phát triển cộng đồng nông thôn, bảo tồn thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu tham gia mạng lưới này.

Tháng 04/2012, nhận được thư mời góp ý của Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo về FLEGT và Lacey thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN-PTNT, nhóm nòng cốt mạng lưới VNGO&FLEGT gồm: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng cao (CERDA), Trung tâm Vi sự Phát triển Bền vững Miền núi (CSDM), Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) và Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) đã tham gia và gửi văn bản góp ý cho Dự thảo 5 về Định nghĩa gỗ và Sản phẩm gỗ hợp pháp của Việt Nam. Xem bản góp ý chi tiết tại: <http://bit.ly/btcs0002>

và sản phẩm gỗ hợp pháp; Danh mục các văn bản pháp luật được tham chiếu; và Giải thích hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam.

Định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp sẽ là phụ lục đính kèm của Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) dự kiến sẽ được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) sau khi kết thúc quá trình đàm phán VPA. Tổng cục Lâm nghiệp đã công bố bản dự thảo định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp (lần 5) để lấy ý kiến đóng góp. Theo dự kiến, bản dự thảo sẽ được hoàn thành để chuẩn bị cho phiên đàm phán lần thứ 3 với EU vào cuối năm 2012 tại Brussels (Vương quốc Bỉ).

TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ (TLAS)

TLAS là hệ thống quốc gia nhằm đảm bảo gỗ và các sản phẩm gỗ ở Việt Nam được nhập khẩu, khai thác, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu đều tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật. Hệ thống này đang được xây dựng dựa trên 05 yếu tố chính: (i) Định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ với các yêu cầu về thúc đẩy quản trị rừng, đảm bảo các yếu tố về xã hội, môi trường và kinh tế của phía mua hàng, nhập khẩu (ở đây là EU); (ii) Đảm bảo kiểm soát được nguồn gốc của gỗ và các sản phẩm gỗ, đặc biệt với trường hợp nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước khác; (iii) Đảm bảo đủ năng lực và công cụ cần thiết để phục vụ việc xác minh tính hợp pháp của gỗ của các cơ quan nhà nước và các bên liên quan khác; (iv) Hoạt động cấp phép FLEGT cho gỗ và các sản phẩm gỗ sẽ do một cơ quan nhà nước thực hiện dựa trên một hệ thống thông tin; và (v) Hoạt động giám sát độc lập các thành phần chính của hệ thống TLAS phải được thực hiện bởi bên thứ ba độc lập để đảm bảo độ tin cậy tầm quốc tế của hệ thống.

Hiện tại, Cục Kiểm lâm đang là cơ quan chủ trì xây dựng hệ thống này, diễn ra song song với quá trình xây dựng dự thảo định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp. ■

Tham khảo thêm

Ngày 19-25/06, các chuyên gia EU (từ Viện lâm nghiệp Châu Âu - EFI) và đoàn công tác Việt Nam đã tổ chức chuyến công tác hiện trường để tiến hành khảo sát quy trình xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp của Việt Nam tại: Quảng Bình, Quảng Trị và Đà Nẵng.

Kết thúc chuyến công tác, ngày 27/06/2012, đoàn khảo sát đã tổ chức cuộc họp với doanh nghiệp gỗ và các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam để thông báo về quá trình thực hiện hoạt động giám sát này.



Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature

Dự thảo hướng dẫn thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

Để triển khai thực hiện Quyết định 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, Tổng cục Lâm nghiệp đã và đang xây dựng dự thảo 03 thông tư: Thông tư hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, Thông tư hướng dẫn và Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Thông tư hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: Hoạt động cải tạo rừng tự nhiên được hiểu là việc trồng lại các khu rừng tự nhiên có chất lượng thấp để thay thế bằng rừng trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, khả năng phòng hộ và bảo vệ môi trường cao hơn. Hoạt động này phải dựa trên quy hoạch bảo vệ phát triển rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Thông tư hướng dẫn cũng quy định

các yêu cầu trong việc xác định đối tượng rừng cần cải tạo; phương pháp điều tra và biện pháp cải tạo; trình tự và thẩm quyền cho phép cải tạo rừng; trình tự khai thác tận dụng lâm sản; trách nhiệm của các cơ quan và đơn vị triển khai thực hiện cải tạo rừng nghèo kiệt.

Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định 57/QĐ-TTg: Cụ thể các nội dung thực hiện như bảo vệ rừng, trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, cải tạo, trồng cây phân tán và các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng khác. Một điểm đáng chú ý đối với RĐD là các Ban quản lý VQG/KBT phải thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng bằng lực lượng chuyên trách của mình. Việc thuê khoán bảo vệ RĐD chỉ cho phép trong trường hợp không đủ lực lượng chuyên trách tính theo mức 500 ha/một biên chế kiểm lâm.

Thông tư liên tịch Bộ NN-PTNT, Bộ KHĐT và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định 57/QĐ-TTg nhằm cụ thể một số nội dung liên quan đến vốn đầu tư, nội dung và mức đầu tư; lập dự án; xây dựng, tổng hợp giao kế hoạch; chế độ báo cáo, quyết toán, kiểm tra và tổ chức thực hiện.

Nội dung các dự thảo xem thêm tại: <http://bit.ly/btcs0003> ■



BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Ảnh: Tô Thị Bích Ngọc/PanNature

Dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học

Năm 2011, Bộ TN-MT được Chính phủ giao nhiệm vụ làm đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu và các chuyên gia để xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học (ĐDSH) đến năm 2020 với chủ trương chung là tận dụng các lợi thế quốc tế, phát huy các nguồn lực cho bảo tồn theo những cải cách và tiếp cận mới, gắn kết bảo tồn ĐDSH vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Quan điểm xây dựng chiến lược nhấn mạnh một số điểm chính: (i) ĐDSH là cơ sở của sự sống còn và đảm bảo sự phát triển kinh tế-xã hội, sự thịnh vượng của quốc gia; (ii) Bảo tồn ĐDSH là trách nhiệm và hành động của Nhà nước và mọi

tổ chức, cá nhân; (iii) Bảo tồn ĐDSH phải được lồng ghép trong đường lối phát triển quốc gia, ngành theo hướng phát triển bền vững về sinh thái, giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hiểm họa suy thoái ĐDSH; (iv) Phát triển các giá trị và dịch vụ của ĐDSH, chia sẻ lợi ích hợp lý từ tài nguyên ĐDSH, có chú trọng đến cộng đồng bản địa; (v) Gìn giữ, phục hồi và phát triển ĐDSH là một chiến lược thích nghi then chốt để ứng phó với biến đổi khí hậu; và (vi) Tận dụng nguồn lực hội nhập quốc tế là nhu cầu cấp thiết để thực hiện các nhiệm vụ giữ gìn và phục hồi ĐDSH của nước ta.

Hiện nay, bản dự thảo của chiến lược này vẫn đang trong giai đoạn lấy ý kiến và hoàn thiện. ■

BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM: MỘT CƠN BÃO HOÀN HẢO

Theo ông Jake Brunner, Điều phối viên Chương trình Mê Kông (Việt Nam, Campuchia và Myanmar) của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), có ba yếu tố để làm nên “cơn bão hoàn hảo” trong bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: (i) Chủ trương ưu tiên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam kéo dài trong hai thập kỷ qua; (ii) Việt Nam đang phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu nông sản; (iii) Yếu tố văn hóa đã góp phần khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm từ động vật hoang dã nguy cấp.

Đồng thời, ông cũng đã chỉ ra 4 nguyên nhân khiến cho các dự án về bảo vệ động vật hoang dã bị thất bại: (i) Trách nhiệm đối với các dự án bảo tồn loài này thường chỉ rơi vào một hoặc hai cá nhân. Vì vậy, năng lực kỹ thuật bị hạn chế trong rất nhiều lĩnh vực đòi hỏi phương thức tiếp cận bảo tồn toàn diện và hiệu quả; (ii) Thay đổi về nhân sự cũng có thể dẫn đến sự thay đổi lớn trong năng lực chuyên môn, thay đổi về trọng tâm và mất đi tính liên tục trong nội bộ tổ chức; (iii) Việc thay đổi chương trình ưu tiên của một tổ chức sẽ liên quan đến cắt giảm hoặc thậm chí chấm dứt các khoản tài trợ; và (iv) Thiếu hụt về nguồn tài trợ có thể

làm hỏng các nỗ lực đầu tư hàng năm trời chỉ trong một thời gian ngắn. Chỉ vì thiếu nguồn hỗ trợ cho nhóm tuần rừng ở Mường La, quần thể vượn đen Tây Bắc đã giảm đáng kể do bị cắt nguồn tài trợ giai đoạn 2007 – 2010.

Từ những lập luận và phân tích của mình, ông Jake Brunner đã đưa ra một số khuyến nghị cho chiến lược bảo tồn các loại động, thực vật bị đe dọa toàn cây đang cư trú tại Việt Nam.

Chi tiết bài phân tích được đăng tải trên ThienNhiem.Net tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0010>

Câu chuyện Bảo tồn: Kiến thức về Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) và vấn đề chia sẻ lợi ích trong bảo tồn

Tháng 05/1992, sự kiện phát hiện ra Sao la tại Việt Nam đã gây chấn động giới bảo tồn bởi hầu hết các chuyên gia vào thời điểm đó đều cho rằng không thể còn loài thú lớn nào còn tồn tại ngoài tự nhiên mà chưa được phát hiện kể từ năm 1936. Phát hiện này đã tiếp thêm hi vọng về sự tồn tại của những loài mới trong tự nhiên, đồng thời, cũng làm tăng thêm tầm quan trọng của công tác bảo tồn nhằm bảo vệ những giá trị quý giá của ĐDSH không chỉ cho Việt Nam mà còn cho cả thế giới.

Ngay sau khi Sao la được phát hiện, đã có rất nhiều các chương trình và dự án bảo tồn được xây dựng nhằm bảo tồn loài thú quý hiếm này. VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh), Pù Mát (Nghệ An) và khu bảo tồn thiên nhiên Sao la (Thừa Thiên Huế) cũng được thành lập với mục đích lưu trữ những giá trị còn lại của ĐDSH, trong đó có Sao la. Tuy nhiên, hai thập kỷ đã trôi qua, bất chấp những nỗ lực bảo tồn, quần thể Sao la tại Việt Nam luôn suy giảm (Hardcastle và cộng sự, 2004; Nguyễn Thanh Nhân, 2004; Nguyễn Bá Thụ, 2004). Những thông tin về sự xuất hiện trong tự nhiên của Sao la vẫn cực kỳ hiếm hoi, thậm chí, đã có rất nhiều nhận định về Sao la như một ẩn số với các kết luận mang tính chất tương đối như “đang bên bờ diệt vong” hoặc “đã mất vĩnh viễn” (?!).

Một câu hỏi được đặt ra về hiệu quả thực sự của các dự án bảo tồn tại Việt Nam “Lợi ích có được từ bảo tồn là gì và lợi ích đó được chia sẻ như thế nào giữa các bên liên quan?” Để trả lời cho câu hỏi trên, nghiên cứu “Kiến thức về Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) và vấn đề chia sẻ lợi ích trong bảo tồn: từ quan điểm tiếp cận nhân học” được tiến sĩ Tô Xuân Phúc (Forest Trends) và nhóm nghiên cứu Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) thực hiện thông qua việc phân tích lợi ích và cơ chế chia sẻ lợi ích trong quá trình nghiên cứu, phát hiện và bảo tồn Sao la giữa các bên liên quan chính, bao gồm: các VQG/KBT nơi các dự án bảo tồn được thực hiện, các nhà khoa học, và cộng đồng địa phương.

Một điều không thể phủ nhận, việc phát hiện ra Sao la đã trở thành cơ sở cho sự hình thành một số dự án bảo tồn tại Việt Nam, trong số đó có các dự án có liên quan đến bảo tồn Sao la tại những nơi phát hiện ra Sao la. Trong hơn 100 triệu đô la mà nước ngoài đầu tư cho bảo tồn (McElwee, 2010) suốt những năm 90, kinh phí cho bảo tồn Sao la chiếm phần tương đối, điển hình là các dự án do Chính phủ Hà Lan tài trợ (2,47 triệu đô la, 1996-2000), và được WWF thực hiện thực hiện tại Vũ Quang, và dự án thực hiện tại Pù Mát do Liên minh Châu Âu (EC) tài trợ với kinh phí hơn 17 triệu Euro (1996-2001). >

- Lợi ích lớn nhất mà các dự án này mang lại là cơ hội đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ VQG Vũ Quang và VQG Pù Mát, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ bảo tồn cũng được làm mới và nâng cấp. Đặc biệt, hình ảnh Sao la cũng giúp VQG Vũ Quang và VQG Pù Mát được biết đến nhiều hơn.

Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu chính là lợi ích của người dân địa phương từ hoạt động bảo tồn Sao la nói riêng và ĐDSH nói chung. Có thể thấy rằng, hiện có 02 hệ thống kiến thức liên quan đến Sao la cùng song song tồn tại, đó là hệ thống kiến thức khoa học và kiến thức bản địa. Trong đó, rất nhiều kiến thức khoa học về Sao la thực tế được dựa trên các kiến thức bản địa của người dân địa phương. Tuy nhiên, do không được thể hiện và công bố rộng rãi nên các kiến thức bản địa thường bị đánh giá vào hàng thứ yếu và dễ bị lãng quên. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến cơ chế phân chia lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác bảo tồn. Rõ ràng, mặc dù có đóng góp rất lớn vào việc hình thành kiến thức khoa học về loài thú này, nhưng người dân địa phương lại bị biết đến nhiều hơn như là hiểm họa, nguyên nhân chính đối với tình trạng diệt vong, mất vĩnh viễn hoặc bên bờ vực thẳm của Sao la. Hơn thế nữa, việc hình thành các VQG/KBT từ sau khi phát hiện ra Sao la dẫn đến việc hạn chế sự tiếp cận của người dân địa phương đối với nguồn tài nguyên rừng, ví như hoạt động canh tác hay săn bắn. Hay nói cách khác, nếu theo cơ chế hiện nay, bảo tồn chưa thể đem lại cho người dân địa phương lợi ích nào đáng kể, mà thậm chí còn đem lại những khó khăn mới cho cuộc sống của họ.

Hai mươi năm đã trôi qua, Sao la vẫn còn là một điều bí ẩn đối với các nhà khoa học Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. “Liệu Việt Nam còn Sao la hay không?” - Khi hỏi các

nhà khoa học về sự tồn tại của Sao la, ai cũng khẳng định là có, tuy nhiên không ai trực tiếp được nhìn thấy Sao la ngoài tự nhiên, và cũng không ai nhận được thông tin từ người dân rằng Sao la vẫn còn tồn tại.

Có thể lý giải “bí ẩn” Sao la với hai nguyên nhân như sau: Thứ nhất, tính đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có một nghiên cứu cơ bản thật sự, lâu dài, có hệ thống và phương pháp tin cậy được thực hiện để nghiên cứu về Sao la. Thứ hai, vai trò tham gia của cộng đồng địa phương – những người gần rừng nhất, hiểu rõ về rừng nhất trong hoạt động bảo tồn chưa được đề cao, nhất là trong bối cảnh hoạt động thực thi lâm luật không đạt được hiệu quả mà lực lượng kiểm lâm lại quá mỏng, không thể bảo vệ được rừng.

Đầu năm 2012, các chính sách thúc đẩy cơ chế đồng quản lý và chia sẻ lợi ích đối với rừng đặc dụng được ban hành (Xem Bản tin Chính sách Quý I/2012: <http://bit.ly/btcs5>) có thể hứa hẹn mở ra những cơ hội mới đảm bảo cho người dân tiếp cận được với những lợi ích bảo tồn. Bên cạnh đó, các chương trình chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học... khi được áp dụng vào thực tế có thể sẽ trở thành một nguồn kinh phí cho bảo tồn, từ đó quyền lợi của người dân có thể được đảm bảo thay vì đơn thuần gán trách nhiệm cho họ như hiện nay. ■

- Tháng 02/2012, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã tổ chức lễ khởi công xây dựng công trình Trạm bảo vệ rừng Tây Sao la và Trạm bảo vệ rừng A Tép tại xã Hương Nguyên, huyện A Lưới với tổng kinh phí hơn 700 triệu đồng. Việc xây dựng này nhằm cải thiện công tác quản lý tại khu vực dự kiến thành lập Khu bảo tồn Sao la và Khu mở rộng Vườn Quốc gia Bạch Mã, đồng thời giúp giảm tình trạng khai thác gỗ trái phép tại khu vực này. (Theo Cổng TTĐT Thừa Thiên Huế, 11/02/2012)
- Ngày 13/07/2012, UBND tỉnh Quảng Nam đã ký quyết định thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao la với diện tích 15.822 ha, trong đó vùng lõi (được bảo vệ nghiêm ngặt) rộng 15.800ha, tổng số vốn thực hiện gần 50 tỷ đồng. Khu bảo tồn này nằm phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam bao gồm phạm vi rừng và đất rừng của xã Bhalee, AVương, huyện Tây Giang và xã Sông Kôn, Tàlu, huyện Đông Giang. (Theo Cổng TTĐT Chính phủ, 17/07/2012)



QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature

Kiểm toán chuyên đề khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản

QUYẾT ĐỊNH 719/QĐ-KTNN NGÀY 24/04/2012 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐỀ CƯƠNG, HỒ SƠ, BIỂU MẪU KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI CUỘC KIỂM TOÁN CHUYÊN ĐỀ KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN.

Để phục vụ cho chương trình kiểm toán chuyên đề về khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản, ngày 24/04/2012, Kiểm toán Nhà nước đã ban hành các quy định về hồ sơ, đề cương và biểu mẫu kiểm toán sau khi đã lấy ý kiến đóng góp.

Mục đích của chương trình kiểm toán tài nguyên khoáng sản là đánh giá tính hiệu quả, mức độ tuân thủ pháp luật, phát hiện các hành vi tham nhũng và sai phạm trong công tác quản lý, khai thác và kinh doanh tài nguyên khoáng sản. Các thông tin từ chương trình kiểm toán này sẽ được cung cấp cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội để phục vụ hoạt động giám sát. Phạm vi thực hiện của chương trình kiểm toán là các bộ ngành cấp trung ương, cơ quan quản lý địa phương, tập đoàn kinh tế của nhà nước và doanh nghiệp tham gia khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc phạm vi kiểm toán gồm có Bộ TN-MT, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh/thành phố, Sở TN-MT, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Cục Thuế và các chi cục thuế. Chương trình kiểm toán sẽ đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước của các cơ quan trên dựa theo đúng chức năng đã quy định trong Luật khoáng sản 2010 như vấn đề lập quy hoạch, quản lý đất đai, bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản.

Đối với các tập đoàn kinh tế và tổng công ty của nhà nước, nội dung kiểm toán sẽ tập trung đánh giá năng lực thực hiện các dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; mức độ tuân thủ các quy định pháp luật như đóng cửa mỏ và giao trả đất cho nhà nước; sử dụng kinh phí cho cải tạo và phục hồi môi trường; sử dụng và bảo vệ nguồn nước và các vấn đề về tài chính. Đối với các doanh nghiệp, hoạt động kiểm toán sẽ tập trung vào việc thực hiện những nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước và mức độ tuân thủ pháp luật như ký quỹ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, quan trắc chất lượng môi trường định kỳ và vấn đề về an toàn lao động.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24/04/2012. ■



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Sửa đổi quy định về ký quỹ, cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH THAY THẾ QUYẾT ĐỊNH SỐ 71/2008/QĐ-TTg VỀ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.

Ký quỹ, cải tạo và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được quy định từ năm 1999 dựa trên Thông tư liên tịch số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCHNMT. Năm 2008, thông tư này được thay thế bởi Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư

số 34/2009/TT-BTNMT của Bộ TN-MT. Tuy nhiên, trước thực trạng triển khai thực hiện ký quỹ và phục hồi môi trường chưa đạt được những kết quả như mong đợi, ngày 10/05/2011, qua công văn số 2929/VPCP-KTTH, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ TN-MT đánh giá lại 3 năm thực hiện Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg về ký quỹ và hoàn thổ môi trường và nghiên cứu sửa đổi và bổ sung Quyết định này cho phù hợp với tình hình mới.

Theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TN-MT đã tiến hành đánh giá việc triển khai thực hiện ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường và nghiên cứu sửa đổi Quyết định 71/2008/QĐ-TTg. Hiện nay, dự thảo sửa đổi lần 2 đã được công bố, lấy ý kiến đóng góp và đang tiếp tục được hoàn thiện. Nhìn chung, dự thảo lần 2 chưa có những cải tiến rõ ràng về phương pháp tiếp cận. Vấn đề đền bù trong trường hợp không thể phục hồi môi trường chưa được tính đến; khoản tiền ký quỹ vẫn được xem là yếu tố đảm bảo việc thực hiện phục hồi môi trường của doanh nghiệp và các yêu cầu về phục hồi môi trường còn nặng tính vật lý.

Chi tiết về Dự thảo Quyết định xem tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0005>

PanNature cũng đã gửi công văn góp ý cho Dự thảo trên. Xem chi tiết tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0007>

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KÝ QUỸ VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Từ năm 2008 đến nay, Bộ TN&MT đã thẩm định, phê duyệt 54 dự án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền với tổng số tiền ký quỹ trên 650 tỷ đồng; trong đó có 13 dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác than với tổng số tiền trên 143 tỷ đồng; 7 dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác sắt, nikel với tổng số tiền trên 300 tỷ đồng; và 18 dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác đá làm vật liệu xây dựng với tổng số tiền trên 100 tỷ đồng.

Tại 39 tỉnh và thành phố trên cả nước, có 1367 dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được thẩm định và phê duyệt với tổng số tiền trên 715 tỷ đồng. Trong đó, các tỉnh miền Bắc đã phê duyệt 546 dự án với tổng số tiền trên 453 tỷ đồng; các tỉnh miền Trung đã phê duyệt trên 510 dự án với tổng số tiền trên 133 tỷ đồng; Các tỉnh miền Nam và Tây Nguyên đã phê duyệt khoảng 311 dự án với tổng số tiền gần 130 tỷ đồng.

(Theo Bộ TN&MT, 2012)

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

Xác định các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

THÔNG TƯ 04/2012/TT-BTNMT NGÀY 08/05/2012 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG.

Phục vụ cho việc rà soát các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, từ năm 2007, Bộ TN-MT đã ban hành Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần xử lý. Việc phân loại chủ yếu được căn cứ vào nồng độ các chất ô nhiễm trong chất thải, so sánh với các tiêu chuẩn môi trường hiện hành. Theo đó, thông tư đã xác định 09 loại hình cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ví dụ như cơ sở có 02 thông số ô nhiễm thông thường vượt quá tiêu chuẩn từ 5 lần trở lên hoặc 02 thông số ô nhiễm nguy hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 03 lần trở lên...

Để tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, phục vụ cho công tác rà soát các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ngày 08/05/2012, Bộ TN-MT ban hành Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT sửa đổi mục I và II trong thông tư 07/2007/TT-BTNMT. Thông tư hiện hành đã quy định 18 loại hình

các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về vấn đề nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung và chất thải rắn. Việc xác định các cơ sở gây ô nhiễm không chỉ căn cứ vào nồng độ mà còn xem xét đến tải lượng chất gây ô nhiễm. Ví dụ, cơ sở có 2 hoặc 3 thông số ô nhiễm nguy hại vượt quá quy chuẩn cho phép từ 2 – 5 lần và có lưu lượng thải trên 500 m³/ngày đêm sẽ được xếp vào danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Việc xem xét đến tải lượng ô nhiễm sẽ giúp quá trình đánh giá chính xác và toàn diện hơn. Tuy nhiên, các giới hạn về lưu lượng thải được quy định ở mức khá lớn và sẽ thuận lợi hơn cho các cơ sở gây ô nhiễm so với Thông tư 07/2007/TT-BTNMT.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định, trước ngày 31/03 hàng năm, Sở TN-MT các tỉnh/thành phố phải lập danh sách và đề xuất biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn (trừ các cơ sở an ninh và quốc phòng).

Thông tư có hiệu lực từ ngày 25/06/2012. ■

KẾ HOẠCH XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

Năm 2002, cả nước đã rà soát và thống kê được 4.295 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Dựa trên kết quả thống kê này, ngày 22/04/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Theo đó, 439 trong số những cơ sở gây ô nhiễm trên cần được xử lý triệt để cho đến năm 2007; và mục tiêu đặt ra đến năm 2012 là xử lý triệt để 3.856 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn lại và các cơ sở mới phát sinh.

Đến năm 2011, sau 8 năm thực hiện Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, cả nước mới xử lý được 338 trong số 439 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc giai đoạn 1, đạt 77% kế hoạch đề ra. Xét theo loại hình

hoạt động, khu vực công ích thì hiện mới có 64/84 bệnh viện, 25/52 bãi rác, 12/15 kho thuốc bảo vệ thực vật, và 3/15 làng nghề hoàn thành xử lý ô nhiễm. Khu vực sản xuất kinh doanh cũng chỉ xử lý được 229/268 cơ sở, chiếm 85,4%. Tiến độ thực hiện chủ trương, theo nhiều ý kiến đánh giá là chưa đạt yêu cầu. Trong khi đó, trong giai đoạn tới, lượng cơ sở thuộc diện ô nhiễm nghiêm trọng cần xử lý đã phát sinh với khoảng hơn 3.800 cơ sở.

Nguyên nhân gây chậm tiến độ trong việc xử lý ô nhiễm trước hết là do các cơ chế chính sách hỗ trợ cơ sở thực hiện xử lý triệt để ô nhiễm chậm được triển khai, nhất là các cơ chế về đất đai. Nhiều địa phương thiếu tích cực, có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Các cơ sở vẫn khó tiếp cận nguồn vốn vay. Đặc biệt, trước 01/03/2010, việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có mức phạt thấp, chưa có tính răn đe và thiếu

các quy định về biện pháp xử lý đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng không hoàn thành đúng tiến độ.

Bên cạnh hạn chế về chế tài, nguồn lực đầu tư, nhiều ý kiến từ các địa phương cho biết việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích gặp nhiều khó khăn, bất cập. Các bệnh viện phần lớn thu không đủ chi, không chủ động được kinh phí đầu tư xử lý chất thải. Các bãi rác thiếu quy hoạch địa điểm, thiếu nguồn lực xây dựng bãi mới hợp vệ sinh. Do quản lý khó khăn, các điểm ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu thường xuyên phát sinh, các làng nghề phân tán, thiếu nguồn lực giám sát hữu hiệu.

(Theo ThienNhiem.Net, ngày 04/04/2011)



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Thông qua Luật Tài nguyên nước sửa đổi

NGÀY 21/06/2012, LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC SỬA ĐỔI ĐÃ ĐƯỢC QUỐC HỘI THÔNG QUA. LUẬT SẼ BẮT ĐẦU CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/01/2013, THAY THẾ CHO LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 1998.

Luật Tài nguyên nước sửa đổi gồm 10 chương với 85 điều, trong đó có 36 điều được bổ sung mới toàn bộ về nội dung và 49 điều được sửa đổi. Những nội dung đã được bổ sung mới gồm có điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch và tài chính về tài nguyên nước. So với Luật hiện hành, Luật Tài nguyên nước sửa đổi đã có sự thay đổi về phương pháp tiếp cận; theo đó, đối tượng quản lý không chỉ giới hạn ở chất và lượng nước mà còn mở rộng đối với lưu vực sông. Theo đó, việc quản lý tài nguyên nước phải thống nhất với lưu vực sông, kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính. Ngoài ra, một số công cụ kinh tế cũng đã được thiết lập phục vụ công tác quản lý. Tài nguyên nước được coi là tài sản chung do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và việc khai thác tài nguyên nước để sản xuất thủy điện, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và khai thác nước ngầm phải đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Luật Tài nguyên nước đã bổ sung và sửa đổi nhiều điểm mới. Tuy nhiên, theo quan điểm của nhiều chuyên gia, Luật sửa đổi vẫn chưa thực sự thể hiện được những bước tiến quan trọng. Vấn đề quản lý tổng hợp lưu vực sông đã được đề cập nhưng chưa đủ và còn mờ nhạt; vai trò và trách nhiệm của các tổ chức lưu vực sông chưa được đề cập một cách rõ ràng. Trong khi đó, trách nhiệm của Bộ TN-MT được đề cao nhưng chưa nêu rõ cơ chế phối hợp với các bộ ngành liên quan như Bộ NN-PTNT. Ngoài ra, Luật Tài nguyên nước sửa đổi chưa nêu rõ mối liên hệ với các luật khác như Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng sinh học hay Luật Khoáng sản.

Luật Tài nguyên nước sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01/01/2013. ■

Ngày 29/05/2012, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã công bố Báo cáo thảo luận chính sách "Quản lý lưu vực sông Việt Nam: Quyền lực và thách thức". Xem chi tiết báo cáo tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0008>



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Giao khoán đất vùng bán ngập lòng hồ thủy điện và thủy lợi

THÔNG TƯ 03/2012/TT-BTNMT NGÀY 12/04/2012 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG BÁN NGẬP LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI.

Đất vùng bán ngập là phần diện tích thuộc lòng hồ thủy điện, thủy lợi nhưng không bị ngập nước thường xuyên. Thời gian bị ngập nước trong năm tùy thuộc vào quy trình vận hành của từng hồ nhưng không quá 06 tháng và thời điểm ngập xác định được.

Theo thông tư 03/2012/TT-BTNMT, đất vùng bán ngập có thể được giao khoán sau khi lập hồ sơ cột mốc và xác định phương án sử dụng. Đối tượng nhận khoán là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Trong đó, các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất sản xuất nông, lâm nghiệp phục vụ dự án xây dựng đập sẽ được ưu tiên nhận khoán.

Các hình thức sử dụng đất vùng bán ngập là: trồng cây hàng năm theo mùa vụ; trồng cây lâu năm hoặc trồng rừng với thời gian tối đa 50 năm; và nuôi trồng thủy sản với thời gian tối đa là 5 năm. Tiền giao khoán sử dụng đất sẽ được UBND cấp huyện quyết định dựa trên cơ sở giá đất nông nghiệp tại địa phương. Số tiền giao khoán đất vùng bán ngập được quản lý, sử dụng như tiền thu được từ việc cho thuê đất thuộc quỹ đất công ích của xã/phường/thị trấn.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/05/2012. ■



BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature ↗

Căn cứ nội dung Báo cáo kết quả tham dự lần thứ 17 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP17) và Hội nghị các bên của Nghị định thư Kyoto (CMP7) tại Durban, Nam Phi từ ngày 28/11-11/12/2011 từ các bộ ngành liên quan, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra ý kiến chỉ đạo thông qua công văn số 2254/VPCP-QHQT ngày 05/04/2012.

Theo đó, với vai trò chủ đạo trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ TN-MT phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch cử chuyên gia tham gia các Ủy ban Thích ứng, Ủy ban Tài chính, Ủy ban Công nghệ và xây dựng đề xuất Việt Nam đăng cai là thành viên Mạng lưới Công nghệ Toàn cầu. Bộ TN-MT cũng sẽ chủ trì tiến hành rà soát, kiến nghị hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định quốc tế và Chiến lược biến đổi khí hậu của Việt Nam, trong đó có các quy định về đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV) cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Một trong những nội dung mới đáng chú ý là Bộ TN-MT sẽ trao đổi, thống nhất với Bộ Tài chính

Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các hoạt động sau COP-17 (Durban Nam Phi)

QUỸ KHÍ HẬU XANH TOÀN CẦU

Tại hội nghị về biến đổi khí hậu ở Cancun (Mexico) 2010, 190 quốc gia đã nhất trí thành lập Quỹ khí hậu Xanh toàn cầu. Đây là một sáng kiến mới được đưa ra nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển thích ứng với hiện tượng biến đổi khí hậu.

Từ Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen 2009, các quốc gia Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và Mỹ đã cam kết đóng góp 30 tỉ USD vào quỹ hỗ trợ khẩn cấp cho các quốc gia bị tác động nghiêm trọng nhất của hiện tượng ấm lên toàn cầu. Quỹ này sẽ tiếp tục tăng lên 100 tỉ USD vào năm 2020. Trong thời gian 3 năm đầu tiên, Quỹ khí hậu xanh sẽ hoạt động dưới sự giám sát của Ngân hàng Thế giới (World Bank).

và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xuất cơ quan đầu mối của Việt Nam tham gia vào các hoạt động của Quỹ khí hậu xanh quốc tế (GCE); xây dựng phương án thành lập Quỹ Khí hậu xanh Việt Nam nhằm đáp ứng các tiêu chí của Quỹ GCE toàn cầu phục vụ cho việc tiếp nhận và quản lý thống nhất các nguồn vốn trong tương lai. ■

Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh (GCTF) được thành lập từ một sáng kiến hỗ trợ tài chính của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) dành cho các nước đang phát triển, nhằm thúc đẩy đầu tư trung và dài hạn vào công nghệ sạch hơn trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Năm 2007, Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh tại Việt Nam ra đời thông qua sự điều phối của Trung tâm Sản xuất sạch hơn Việt Nam (VNCPC).

Để tiếp cận GCTF, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam sẽ phải đệ trình kế hoạch kinh doanh và trải qua các quy trình xét duyệt như: thông qua 3 ngân hàng để vay vốn theo quy trình thực hiện của các ngân hàng này, thông qua Trung tâm sản xuất sạch (VNCPC) xem xét, đánh giá về kỹ thuật của các dự án đầu tư, xác định hiện trạng môi trường trước khi đầu tư và đánh giá mức độ cải thiện môi trường sau khi lắp đặt công nghệ sản xuất mới

và thông qua SECO để ký duyệt khi có đầy đủ kết luận của VNCPC và ngân hàng.

Thông tin chi tiết về Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh tại Việt Nam được đăng tải trên ThiênNhiên.Net tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0011>

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC

Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

QUYẾT ĐỊNH 432/QĐ-TTĐ NGÀY 12/04/2012
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ PHÊ DUYỆT
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020.

Chiến lược phát triển bền vững đã xây dựng mục tiêu tổng quát cho giai đoạn 2011-2020 là tăng trưởng phải đi cùng với tiến bộ và công bằng xã hội; bảo vệ tài nguyên và môi trường; giữ vững ổn định chính trị và xã hội. Theo đó, tăng trưởng phải đảm bảo sự hài hòa giữa ổn định kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Về phương diện kinh tế, mục tiêu cụ thể được đặt ra là đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, chuyển đổi mô hình tăng trưởng hài hòa giữa chiều rộng - chiều sâu và từng bước thực hiện tăng trưởng xanh. Các mục tiêu cụ thể về phát triển xã hội là giữ ổn định chính trị - xã hội; xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng và văn minh; phát triển con người toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và tinh thần. Các mục tiêu về môi trường là giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu tác động của thiên tai.

Một số nhóm giải pháp thực hiện chiến lược đã được đưa ra, bao gồm: tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, tăng cường các nguồn lực tài chính, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan. ■



Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sân golf

CHỈ THỊ 11/CT-TTG NGÀY 18/04/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SÂN GOLF THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1946/QĐ-TTG NGÀY 26/11/2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ.

Năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1946/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020. Sau hơn hai năm thực hiện, đã có 29 sân golf đưa vào khai thác và sử dụng trong tổng số 89 sân trong quy hoạch đã được duyệt. Tuy nhiên, việc quy hoạch sân golf đã bộc lộ một số yếu kém và hạn chế do các địa phương chưa thực hiện đầy đủ quy định tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg, đầu tư không đúng với quy hoạch, chậm tiến độ, công tác kiểm tra, chưa giám sát thường xuyên và toàn diện, thiếu việc làm cho người lao động tại các địa phương chuyển đổi đất sang làm sân golf.

Để khắc phục những hạn chế trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 11/CT-TTG yêu cầu tăng cường trách nhiệm cũng như các biện pháp kiểm tra giám sát từ cấp Trung ương đến địa phương, đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện hình thành dự án sân golf.

Việc các dự án sân golf đã có trong quy hoạch nhưng không triển khai thực hiện hoặc chuyển sang địa điểm khác thì UBND cấp tỉnh phải có báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chuyển địa điểm. Còn đối với các dự án mới thì địa phương cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng trước khi lập hồ sơ đề nghị.

Các Bộ có liên quan như Bộ TN-MT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ NN-PTNT,... cần phối hợp với các địa phương nghiên cứu kỹ việc xây dựng, quản lý giám sát hoạt động của sân golf đúng theo các tiêu chí của Quyết định 1946/QĐ-TTg.

Chỉ thị có hiệu lực từ ngày 18/04/2012. ■

HÀNG CHỤC SÂN GOLF XÂY DỰNG SAI QUY ĐỊNH

Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa thông báo kết quả kiểm tra thực hiện quy hoạch sân golf. Theo quy hoạch năm 2009, cả nước có gần 90 dự án sân golf ở 34 tỉnh thành phố đã được Thủ tướng phê duyệt. Qua kiểm tra đã phát hiện hàng chục sân xây dựng sai quy định.

Báo VnExpress ngày 23/05/2011 cho biết, trong tổng số 90 sân golf thuộc quy hoạch trên phạm vi cả nước, chỉ có 21 dự án là kinh doanh sân golf. Còn lại 69 dự án kết hợp kinh doanh sân golf với bất động sản, du lịch. Trong số diện tích đất quy hoạch làm sân golf, tỷ lệ các chủ đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, trung tâm thương mại... chiếm đến hơn 50%.

Thực tế mới có 24 sân golf đang có người chơi, có tới 46 chủ đầu tư làm chậm tiến độ hoặc sai quy định như làm sân golf khi chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt, chưa ký hợp đồng thuê đất; chưa nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. 9 dự án chưa lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

(Theo ThienNhiem.Net, 24/05/2011)

Hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn

NGHỊ ĐỊNH 45/2012/NĐ-CP NGÀY 21/05/2012
CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KHUYẾN CÔNG.

Nghị định 45/2012/NĐ-CP được ban hành, thay thế cho Nghị định 134/2004/NĐ-CP trước đó về phát triển công nghiệp nông thôn đã bổ sung quy định về việc hỗ trợ các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sửa đổi một số loại hình sản xuất công nghiệp ưu tiên và các hình thức hỗ trợ. Mục tiêu chính của Nghị định là huy động các nguồn lực tham gia hỗ trợ sản xuất công nghiệp nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sang hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và khuyến khích áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp. Đối tượng áp dụng của Nghị định là một số loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã,

tổ hợp tác, hộ kinh doanh và các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

Các ngành nghề được ưu tiên hỗ trợ là công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng, hóa chất phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí, điện tử, khai thác khoáng sản ... Địa bàn ưu tiên là nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; huyện vùng cao, hải đảo, biên giới đất liền; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo.

Các hoạt động hỗ trợ trong khuôn khổ của nghị định gồm có đào tạo nghề, nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn, cung cấp thông tin, đẩy mạnh hợp tác, tư vấn, hỗ trợ vốn vay di chuyển cơ sở gây ô nhiễm vào khu công nghiệp và xây hệ thống xử lý chất thải. Kinh phí cho hoạt động hỗ trợ được lấy từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn tài trợ khác.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/07/2012. ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

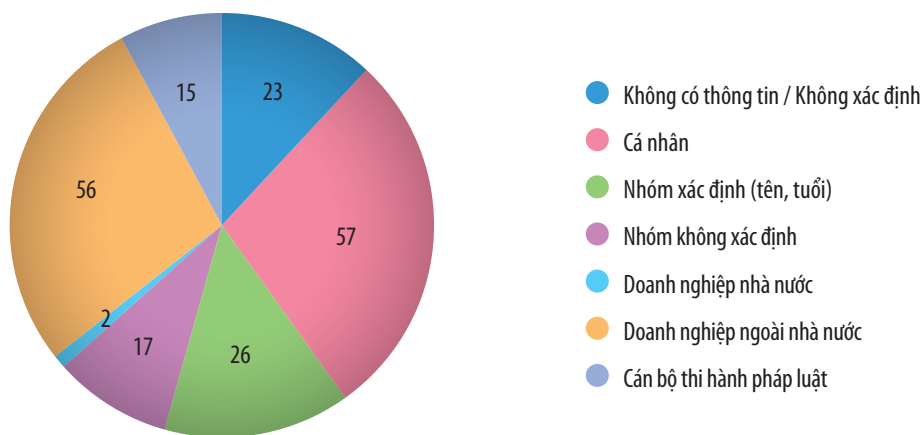
Thống kê vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường Quý II/2012

Các biểu đồ dưới đây là kết quả thống kê vi phạm môi trường theo phản ánh báo chí trong Quý II/2012 do PanNature tổng hợp theo (i) nhóm hành vi vi phạm; (ii) phân bố vi phạm theo vùng địa lý và (iii) đối tượng vi phạm; và (iv) hình thức xử lý vi phạm

CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2012 (SỐ VỤ)

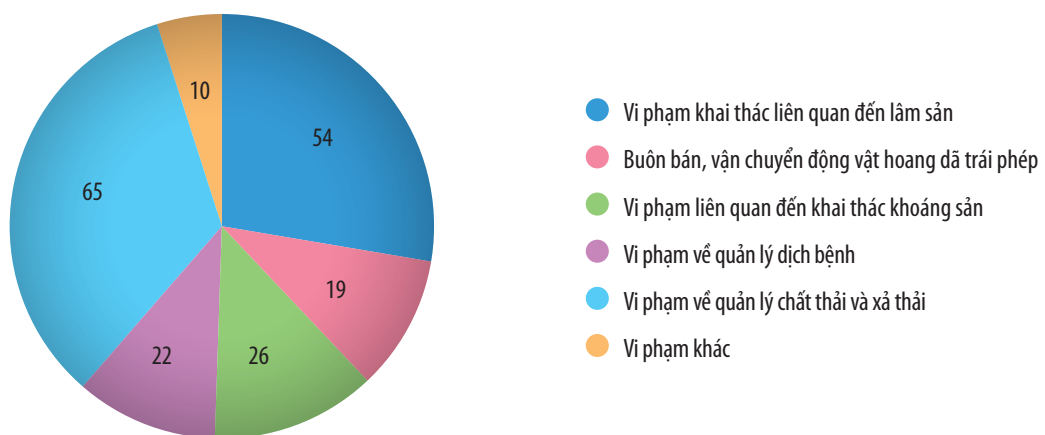
ĐỐI TƯỢNG VI PHẠM

(đơn vị tính: vụ)



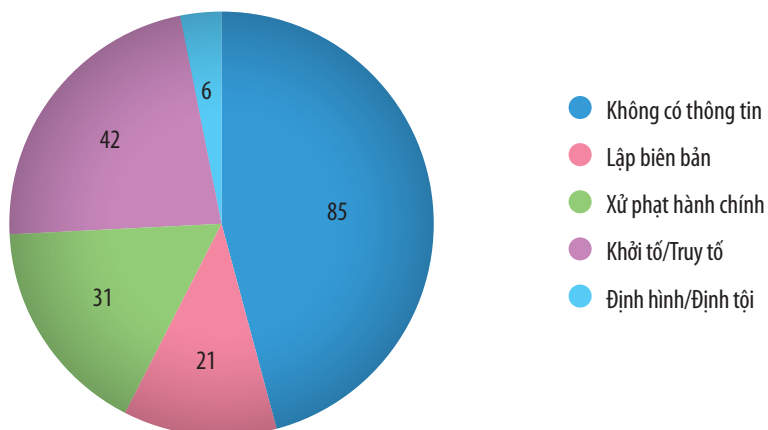
LOẠI HÌNH VI PHẠM

(đơn vị tính: vụ)

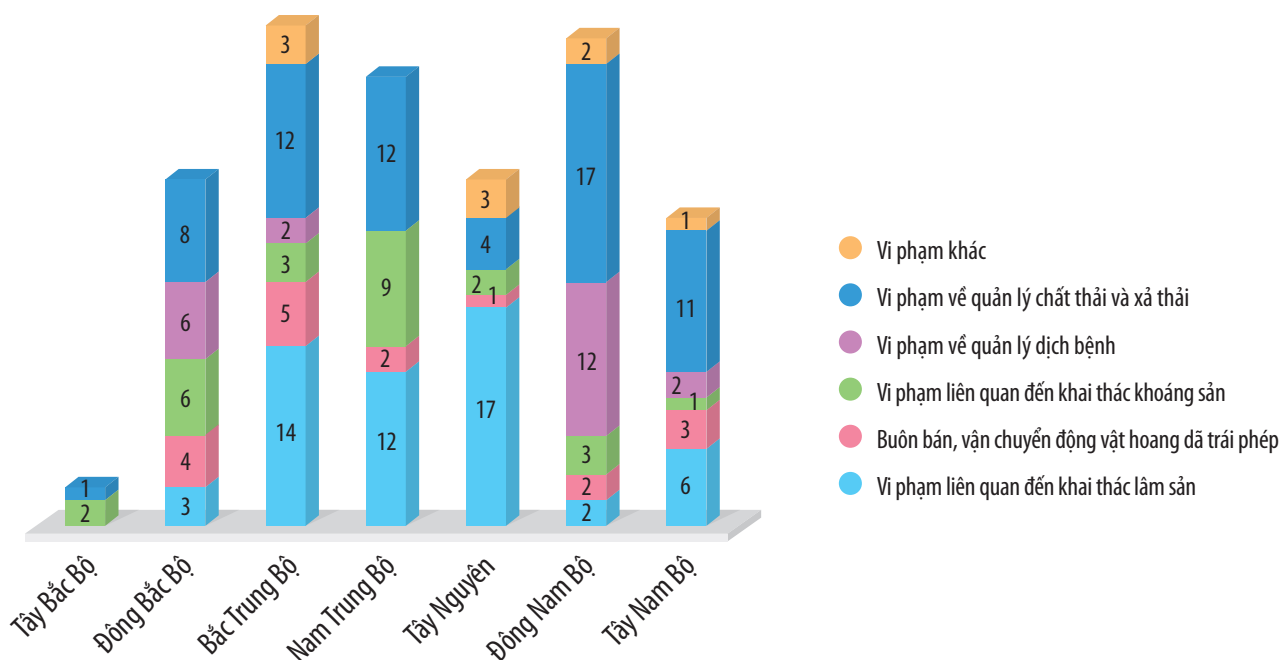


HÌNH THỨC XỬ LÝ

(đơn vị tính: vụ)



PHÂN BỐ VI PHẠM THEO VÙNG ĐỊA LÝ



Cơ sở về các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường (BVMT) do Trung tâm Con người và Thiên nhiên theo dõi và thống kê từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2012 trên 07 báo điện tử: www.vietnamnet.vn, www.vnexpress.net, www.thanhnien.com.vn, www.tuoiitre.vn, www.tienphong.vn, www.laodong.com.vn và monre.gov.vn

Tổng hợp danh mục văn bản QPPL

Quý II/2012

Số hiệu	Tên văn bản
I. Quản trị tài nguyên rừng	
799/QĐ-TTg	Quyết định 799/QĐ-TTg ngày 27/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” (sau đây gọi tắt là Chương trình REDD+) giai đoạn 2011 – 2020.
03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC	Thông tư liên tịch 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC 05/06/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Quyết định 147/2007/QĐ-TTg và 66/2011/QĐ-TTg. <i>Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/07/2012</i>
24/2012/QĐ-TTg	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020. <i>Có hiệu lực từ ngày 20/07/2012</i>
1291/QĐ-BNN-KH	Quyết định 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/05/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.
85/2012/TT-BTC	Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25/05/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. <i>Có hiệu lực từ ngày 10/07/2012</i>
52/QĐ-BCĐBV&PTR	Quyết định 52/QĐ-BCĐBV&PTR ngày 14/05/2012 của Ban Chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020.
20/2012/TT-BNNPTNT	Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/05/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiến chi trả dịch vụ môi trường rừng. <i>Có hiệu lực từ ngày 22/06/2012</i>
957/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 957/QĐ-BNN-KHCN ngày 02/05/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện Dự án “Quản lý lâm sinh tối ưu và năng suất rừng trồng keo cho gỗ xẻ chất lượng cao”.
900/QĐ-BNN-TCCB	Quyết định 900/QĐ-BNN-TCCB ngày 24/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Ban Quản lý Dự án “Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam”.
581/QĐ-BNN-TC	Quyết định 581/QĐ-BNN-TC ngày 23/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu, dự toán chi năm 2012 Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020.
1195/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 1195/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh phân bổ vốn đối ứng cho các đơn vị Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3).
846/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 846/QĐ-BNN-HTQT ngày 17/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Cẩm nang hoạt động Quỹ bảo tồn rừng đặc dụng Việt Nam - Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3).

Số hiệu	Tên văn bản
59/2012/TT-BTC	Thông tư 59/2012/TT-BTC ngày 12/04/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 46/2005/TT-BTC ngày 08/06/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường. <i>Có hiệu lực ngày 20/05/2012</i>
1549/TB-BNN-VP	Thông báo số 1549/TB-BNN-VP ngày 03/04/2012 kết luận cuộc họp ban chỉ đạo FLEGT và LACEY lần thứ 10 ngày 21/03/2012.
672/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 672/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/03/2012 về việc phê duyệt “Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Yok Don giai đoạn 2010-2020”.
II. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN	
95/2012/TT-BTC	Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. <i>Có hiệu lực ngày 01/08/2012</i>
3054/QĐ-BCT	Quyết định 3054/QĐ-BCT ngày 01/06/2012 của Bộ Công Thương về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden Việt Nam đến năm 2015 có xét đến năm 2025.
3053/QĐ-BCT	Quyết định 3053/QĐ-BCT ngày 01/06/2012 của Bộ Công Thương về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), fenspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025.
89/2012/TT-BTC	Thông tư 89/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30/05/2012 về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng than cốc và than nửa cốc thuộc nhóm 2704 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. <i>Có hiệu lực từ ngày 14/07/2012</i>
549/QĐ-TTg	Quyết định 549/QĐ-TTg ngày 11/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 - 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
719/QĐ-KTNN	Quyết định 719/QĐ-KTNN ngày 24/04/2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc ban hành đề cương, hồ sơ, biểu mẫu kiểm toán đối với cuộc kiểm toán chuyên đề khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản.
10/2012/TT-BKHHCN	Thông tư 10/2012/TT-BKHHCN ngày 12/04/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)”.
1652/QĐ-BCT	Quyết định 1652/QĐ-BCT ngày 04/04/2012 của Bộ Công Thương về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng đá quý, đất hiếm và urani giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025.
III. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM	
784/QĐ-BTNMT	Quyết định 784/QĐ-BTNMT ngày 29/05/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, mức chi thanh toán công tác phí và hội nghị phí sử dụng ngân sách Nhà nước các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Số hiệu	Tên văn bản
2245/TCHQ-GSQL	Công văn số 2245/TCHQ-GSQL ngày 09/05/2012 của Tổng cục Hải quan chỉ đạo các đơn vị hải quan địa phương thực hiện giám sát hải quan đối với trường hợp chất thải thu hồi trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp đưa đi tiêu hủy tại địa điểm khác.
04/2012/TT-BTNMT	Thông tư 04/2012/TT-BTNMT ngày 08/05/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. <i>Có hiệu lực từ ngày 25/06/2012</i>
13/2012/TT-BGTVT	Thông tư 13/2012/TT-BGTVT ngày 24/04/2012 của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2010/TT-BGTVT ngày 06/04/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/07/2012</i>
772/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 772/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Khung chính sách quản lý môi trường và xã hội” dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).
IV. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC	
53/2012/NĐ-CP	Nghị định 53/2012/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 20/06/2012 về việc sửa đổi Nghị định về lĩnh vực thủy sản.
53/QĐ-HĐQGTTN	Quyết định 53/QĐ-HĐQGTTN ngày 18/05/2012 của Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước về việc phê duyệt danh sách các ủy viên Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước.
552/QĐ-TTg	Quyết định 552/QĐ-TTg ngày 14/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Ủy viên thường trực Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.
03/2012/TT-BTNMT	Thông tư 03/2012/TT-BTNMT ngày 12/04/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý, sử dụng đất vùng bán ngập lòng hồ thủy điện, thủy lợi. <i>Có hiệu lực từ ngày 25/06/2012</i>
V. NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ THIÊN TAI	
717/QĐ-TTg	Quyết định 717/QĐ-TTg ngày 14/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Nhà nước Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định 93/QĐ-TTg ngày 17/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
684/QĐ-TTg	Quyết định 684/QĐ-TTg ngày 07/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định 580/QĐ-TTg ngày 04/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.
668/QĐ-TTg	Quyết định 668/QĐ-TTg ngày 05/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm thời phê duyệt Tổng mức đầu tư điều chỉnh Dự án thủy điện Sơn La.
1263/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 1263/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/05/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án “Thích ứng với biến đổi khí hậu cho phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ.
849/QĐ-BNN-TCTL	Quyết định 849/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch công tác năm 2012 Dự án “Nâng cao năng lực thể chế về quản lý rủi ro thiên tai tại Việt Nam, đặc biệt là các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu” (SCDM).

Số hiệu	Tên văn bản
772/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 772/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Khung chính sách quản lý môi trường và xã hội” dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).
771/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 771/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Khung chính sách dân tộc thiểu số” dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).
770/QĐ-BNN-HTQT	Quyết định 770/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt nội dung Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).
2254/VPCP-QHQT	Công văn 2254/VPCP-QHQT ngày 05/04/2012 của Văn phòng Chính phủ về Báo cáo kết quả tham dự Hội nghị COP17 và CMP7 tại Durban (Nam Phi).

VI. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC

45/2012/NĐ-CP	Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ về khuyến công. <i>Có hiệu lực từ ngày 05/07/2012</i>
42/2012/NĐ-CP	Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/05/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/07/2012</i>
11/CT-TTg	Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 18/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sân golf theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
418/QĐ-TTg	Quyết định 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020.
432/QĐ-TTg	Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

VII. CÁC DỰ THẢO CHÍNH SÁCH SẮP BAN HÀNH

Xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020.

Dự thảo Thông tư hướng dẫn điều kiện kinh doanh than và xuất khẩu than, thay thế Thông tư số 04/2007/TT-BCT và Thông tư số 05/2007/TT-BCT.

Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/06/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản được thành lập theo Quyết định 592/QĐ-BTNMT ngày 27/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Dự thảo các Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn Quyết định số 57/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 (kèm theo văn bản số 436/TCLN-PTR, ngày 17/04/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp).



Khai thác vàng trái phép ở bản Dĩa



- 1 Từ nhiều năm nay, khu vực bản Dĩa (hay còn được gọi là bản Rịa), xã Khuôn Hà (huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang) đã diễn ra tình trạng khai thác vàng trái phép với qui mô nhỏ, lẻ tẻ nhưng từ khi hồ thủy điện Tuyên Quang tích nước một góc bản Rịa đã trở thành một bãi khai thác vàng trái phép lớn và ngày càng mở rộng lấn vào rừng phòng hộ. Tính đến tháng 06/2012 đã có tới chục ha đã bị đào xới.
- 2 Ven hồ thủy điện Tuyên Quang, bãi thải sau khai thác vàng ngày càng được chất cao cùng những hố sâu dưới lớp bùn đất nhào nhoét sẵn sàng nuốt chửng trâu bò của bà con chăn thả ở các vùng lân cận.
- 3 Nước từ suối được bơm lên để phục vụ cho việc khai thác vàng bằng việc tạo các hang hàm ếch ...
- 4 ... sau đó dòng nước thải đục ngầu bùn đất từ thung lũng lại chảy ra đổ thẳng xuống vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang.
- 5 Hầu hết các phu vàng là người dân sở tại hoặc đến từ những xã lân cận thuộc hai huyện Lâm Bình, Na Hang (Tuyên Quang). Khi được hỏi, họ đều có chung một kiểu giải bày, "Tất cả chỉ vì miếng cơm manh áo, việc khai thác vàng cũng chẳng ăn thua gì, thậm chí còn không đủ tiền dầu, chỉ trông chờ vào sự may rủi... Thế nhưng khi cơ quan chức năng đến chúng tôi phải làm luật".
- 6 Hàng chục thuyền bè vẫn qua lại trên sông và những tàu cuốc vẫn ngang nhiên neo đậu, máy móc hoạt động âm âm nhưng không hề thấy bóng dáng cơ quan chức năng tại thời điểm chúng tôi đi thực địa.

Phóng sự ảnh của Hoàng Văn Chiên/PanNature (tháng 06/2012)



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.



Ford Foundation



➤ Nếu quý vị muốn đăng ký nhận bản tin này hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

**Phòng Nghiên cứu Chính sách
TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN**

Số 6, N8B Trung Hòa Nhân Chính,
Nguyễn Thị Thập, Thanh Xuân, Hà Nội
Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội
ĐT: (04) 3556-4001 | Fax: (04) 3556-8941
Email: policy@nature.org.vn
Website: www.nature.org.vn

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản : Trung tâm Con người và Thiên nhiên
Giấy phép xuất bản số 60/GP-XBBT, do Cục Báo chí cấp ngày 10/08/2011.
In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2012.

Graphic Design: ngiemhoanganh267@yahoo.com